

Phụ lục I

DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TỈNH KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022 SANG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

S T T	Danh mục dự án	Mã dự án (Mã QHNS)	Tiến độ thực hiện	Kế hoạch 2022 (triệu đồng)	Giải ngân đến 31/01/2023 (đồng)	Số vốn kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2023 (đồng)	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG CÁC NGUỒN			1.774.243	453.702.314.671	1.320.540.685.329	
	NGUỒN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG (kể cả kết dư 2016-2020)			1.054.547	290.605.611.440	763.941.388.560	
A	Thực hiện dự án						-
I	Giao thông						-
I.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022						
1	Dự án Kè sông Vàm Mương - Long Tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	7650614	2019-2022	4.350	326.625.000	4.023.375.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú	7779124	2019-2023	30.000	0	30.000.000.000	UBND huyện Tân Phú
3	Dự án xây dựng đường Nguyễn Du, thị trấn Tân Phú	7779138	2019-2023	14.000	8.333.264.000	5.666.736.000	UBND huyện Tân Phú
4	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện (Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1)	7471288		30.000	7.260.818.000	22.739.182.000	UBND thành phố Biên Hòa
5	Dự án đường Hương lộ 7, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	7820693	tối đa 5 năm	18.500	17.811.434.000	688.566.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
6	Dự án đường Hương lộ 9, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	7820692	tối đa 5 năm	23.500	18.653.645.920	4.846.354.080	UBND huyện Vĩnh Cửu
I.2.1	Thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng						
1	Đầu tư xây dựng tuyến đường Sông Nhạn - Dầu Giây (đoạn còn lại đi qua địa bàn huyện Thống Nhất) Km0+000-Km2+000 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện	7832166		12.000	10.054.656.000	1.945.344.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
2	Đầu tư xây dựng tuyến đường Sông Nhạn - Dầu Giây (đoạn còn lại đi qua địa bàn huyện Thống Nhất) Km0+000-Km2+000 do UBND huyện Thống Nhất thực hiện bồi thường	7924386		10.000	0	10.000.000.000	UBND huyện Thống Nhất
3	Đường Vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định Quán	7813560	2022-2025	70.200	1.667.044.000	68.532.956.000	UBND huyện Định Quán
4	Dự án Đường nối Cụm công nghiệp Phú Túc đi Tỉnh lộ 763 (ngân sách tỉnh 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	7773266	tối đa 5 năm	30.650	0	30.650.000.000	UBND huyện Định Quán

S T T	Danh mục dự án	Mã dự án (Mã QHNS)	Tiến độ thực hiện	Kế hoạch 2022 (triệu đồng)	Giải ngân đến 31/01/2023 (đồng)	Số vốn kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2023 (đồng)	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8
5	Dự án đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường 29/4 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa), thị trấn Trảng Bom (ngân sách tỉnh 50%)	7635140	tối đa 3 năm	10.000	520.555.000	9.479.445.000	UBND huyện Trảng Bom
6	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2), NST100%	7888896	tối đa 4 năm	1.000	753.125.000	246.875.000	UBND huyện Xuân Lộc
I.2.2	Khởi công mới năm 2022						
1	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	7865840	tối đa 5 năm	247.336	0	247.336.000.000	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
2	Dự án Đường ven Sông Đồng Nai, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% xây lắp)	7787851	tối đa 3 năm	8.000	0	8.000.000.000	UBND huyện Định Quán
3	Dự án Nâng cấp đường vào di tích lịch sử văn hóa Căn cứ Khu ủy miền Đông, huyện Vĩnh Cửu	7864594	2022-2025	67.800	60.472.250.000	7.327.750.000	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
II	Công trình công cộng tại các đô thị						-
II.1	Dự án chuyển tiếp năm 2022						
1	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	7563733	2017-2022	19.000	0	19.000.000.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
III	Cấp nước, thoát nước						
III.1	Dự án chuyển tiếp năm 2022						
1	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư	7005078		20.000	9.614.550.000	10.385.450.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp I ra rạch Bà Ký, huyện Nhơn Trạch	7005077	2017-2022	10.000	8.556.779.120	1.443.220.880	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành	7005124	2017-2022	35.000	22.065.849.000	12.934.151.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	7005102	theo tiến độ Hiệp định	8.426	2.989.895.000	5.436.105.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Dự án Cấp nước sạch cho 03 xã La Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Định	7566966	2020-2022	28.000	15.490.539.000	12.509.461.000	UBND huyện Định Quán
III.2	Khởi công mới năm 2022						-
1	Hệ thống thoát nước áp Tân Đạt, Tân Phát, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom (100% NST)	7228594	tối đa 4 năm	2.000	0	2.000.000.000	UBND huyện Trảng Bom
IV	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						-
IV.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022						
1	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ)	7004913	2017-2022	23.020	17.343.839.000	5.676.161.000	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
2	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	7161160	2020-2023	60.000	41.832.009.000	18.167.991.000	UBND huyện Định Quán

S T T	Danh mục dự án	Mã dự án (Mã QHNS)	Tiến độ thực hiện	Kế hoạch 2022 (triệu đồng)	Giải ngân đến 31/01/2023 (đồng)	Số vốn kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2023 (đồng)	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8
3	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa	7572389		10.000	4.319.265.000	5.680.735.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Nạo vét Rạch mọi xã Bình Hoà	7292878	2019-2022	25.000	21.107.001.000	3.892.999.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
5	Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án Khẩn cấp bảo tồn Voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	7811889	2020-2022	9.895	3.029.986.400	6.865.013.600	Chi cục Kiểm lâm
IV.2	Khởi công mới năm 2022						
IV.2.1	Thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng						
1	Nạo vét Suối Sắn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	7589849	2022-2025	43.020	2.117.889.000	40.902.111.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
IV.2.2	Khởi công mới năm 2022						
1	Bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án Nạo vét bờ trái tuyến rạch Cái Cầu (suối Xiệp) đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thoát nước thị trấn Dĩ An và khu công nghiệp Tân Đông Hiệp tỉnh Bình Dương	7989246	tối đa 3 năm	80.000	0	80.000.000.000	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
V	An ninh và trật tự, an toàn xã hội						-
V.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022						
1	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	7004692	2018-2022	50.000	0	50.000.000.000	Công an tỉnh Đồng Nai
V.2	Thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng						
1	Xây dựng 05 kho vật chứng cho Công an tỉnh Đồng Nai (gồm các huyện Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, thành phố Long Khánh và Phòng PC10)	7004692	tối đa 3 năm	900	461.701.000	438.299.000	Công an tỉnh Đồng Nai
VI	Quốc phòng						-
VI.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022						
1	Dự án Quốc phòng ĐA2 (Dự án mật) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	7004686	2019-2023	15.000	0	15.000.000.000	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
VII	Môi trường						-
VII.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022						
1	Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát (kể cả chi phí CBĐT)	7431293	2020-2023	15.000	5.434.149.000	9.565.851.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
VII.2	Thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng						
1	Dự án Gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn ấp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn 1)	7850701	tối đa 5 năm	880	854.791.000	25.209.000	Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
VIII	Quản lý nhà nước						-
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022						
1	Trụ sở làm việc Chi cục Bảo vệ Môi trường và một số đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	7437980	2017-2022	3.300	2.856.669.000	443.331.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

S T T	Danh mục dự án	Mã dự án (Mã QHNS)	Tiến độ thực hiện	Kế hoạch 2022 (triệu đồng)	Giải ngân đến 31/01/2023 (đồng)	Số vốn kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2023 (đồng)	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Dự án Nhà làm việc cơ quan khối Đảng	7615330	2018-2022	1.520	823.343.000	696.657.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
	Dự án Khởi công mới năm năm 2022						-
1	Dự án Xây dựng mới Nhà khách Tỉnh uỷ Đồng Nai	7915678	2022-2024	3.000	248.672.000	2.751.328.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
B	Chuẩn bị đầu tư						-
1	Đường Thừa Đức đi thị xã Long Khánh	7820837	tối đa 4 năm	1.900	1.895.987.000	4.013.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây nối tỉnh lộ 769 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	7777886	tối đa 5 năm	500	0	500.000.000	UBND huyện Thống Nhất
3	Đường Bùi Thị Xuân, huyện Long Thành (NST 100%)	7912051	tối đa 4 năm	500	0	500.000.000	UBND huyện Long Thành
4	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch	7585990	tối đa 4 năm	100	0	100.000.000	UBND huyện Nhơn Trạch
5	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom giai đoạn ưu tiên	7759955	tối đa 4 năm	800	304.016.000	495.984.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Hệ thống thoát nước khu vực Trung tâm xã Thanh phú, huyện Vĩnh Cửu	7005086	tối đa 3 năm	500	0	500.000.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Dự án xây dựng Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Xuân Bảo - Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ	7967921	tối đa 3 năm	1.000	978.560.000	21.440.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
8	Nạo vét và xây dựng bờ kè suối Tân Trạch, huyện Vĩnh Cửu NST100%	7935506	tối đa 4 năm	1.000	787.283.000	212.717.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
9	Dự án triển khai các hệ thống bao gồm các giải pháp phần cứng, phần mềm đảm bảo an toàn thông tin phục vụ công tác điều hành, lãnh đạo trong công tác PCCC	7004692	tối đa 3 năm	100	0	100.000.000	Công an tỉnh Đồng Nai
10	Dự án đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Công an tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021-2025	7004692	tối đa 5 năm	1.000	457.600.000	542.400.000	Công an tỉnh Đồng Nai
11	Dự án Nạo vét Rạch Đồng, huyện Vĩnh Cửu	7772849	tối đa 5 năm	500	0	500.000.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Nhà tạm giữ công an huyện Xuân Lộc (NST100%)	7004692	tối đa 3 năm	500	0	500.000.000	Công an tỉnh Đồng Nai
13	Dự án Hệ thống thoát nước chống ngập xung quanh Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Long Thành	7543016	tối đa 4 năm	500	208.219.000	291.781.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
14	Dự án xây dựng 06 Nhà trạm kiểm lâm và 04 trạm kiểm soát rừng	7485540	tối đa 3 năm	100	0	100.000.000	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
15	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên	7759954	tối đa 4 năm	60	12.000.000	48.000.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
16	Dự án tuyển thu gom về trạm xử lý nước thải số 1, phường Hố Nai, thành phố Biên Hòa	7795753	tối đa 5 năm	20	0	20.000.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
17	Dự án Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Lâm San, Sông Ray, Xuân Đông, Xuân Tây, huyện Cẩm Mỹ	7863826	tối đa 5 năm	500	0	500.000.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

S T T	Danh mục dự án	Mã dự án (Mã QHNS)	Tiến độ thực hiện	Kế hoạch 2022 (triệu đồng)	Giải ngân đến 31/01/2023 (đồng)	Số vốn kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2023 (đồng)	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8
18	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Gia Ui, huyện Xuân Lộc	7882604	tối đa 3 năm	420	0	420.000.000	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
19	Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Trạm xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hào phường An Bình thành phố Biên Hòa	7917150	tối đa 4 năm	1.300	454.966.000	845.034.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
20	Dự án Kè gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn qua khu vực xã Tân An và Thiện Tân (khu vực chùa Phổ Đà và đình cong Tân An), huyện Vĩnh Cửu	7935507	tối đa 4 năm	2.600	473.922.000	2.126.078.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
21	Dự án Đường Vành đai thành phố Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu	7935505	tối đa 4 năm	100	0	100.000.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
22	Dự án xây dựng tuyến đường D5, đường N3 thuộc Hạ tầng Trung tâm xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu	7935508	tối đa 4 năm	100	0	100.000.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
23	Dự án đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành đầu nối ra đường ĐT.768 nối dài và đường ĐT.762, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 33,6ha trên địa bàn huyện)	7935509	tối đa 4 năm	100	0	100.000.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
24	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ), huyện Trảng Bom (100% NST)	7895798	tối đa 4 năm	50	32.715.000	17.285.000	UBND huyện Trảng Bom
	NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT			407.566	90.949.268.236	316.616.731.764	
I	Giao thông						-
I.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022						
1	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện	7801709	2020-2024	31.000	29.595.013.000	1.404.987.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
2	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện (Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1)	7471288	2020-2024	60.000	10.000.000.000	50.000.000.000	UBND thành phố Biên Hòa
3	Dự án Đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú	7809661	2022-2025	50.000	785.171.000	49.214.829.000	UBND huyện Tân Phú
4	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 8+300 và Km15+000 đến Km 24+000 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện	7382311		19.500	10.915.145.000	8.584.855.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
I.2	Khởi công mới năm 2022						
I.2.1	Thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng						
I.2.2	Khởi công mới năm 2022						
1	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	7865840	tối đa 5 năm	200.000	0	200.000.000.000	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
2	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm (NST 50% TMDT)	7889412	2022-2025	39.999	35.357.126.236	4.641.873.764	UBND huyện Xuân Lộc
III	Cấp nước, thoát nước						
III.1	Dự án chuyển tiếp năm 2022						
B	Chuẩn bị đầu tư						-

S T T	Danh mục dự án	Mã dự án (Mã QHNS)	Tiến độ thực hiện	Kế hoạch 2022 (triệu đồng)	Giải ngân đến 31/01/2023 (đồng)	Số vốn kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2023 (đồng)	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Đường Thừa Đức đi thị xã Long Khánh	7820837	tối đa 5 năm	577	0	577.000.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch	7585990	tối đa 4 năm	900	196.000.000	704.000.000	UBND huyện Nhơn Trạch
3	Dự án Hệ thống thoát nước Trung tâm hành chính huyện Cẩm Mỹ ra Suối Cỏ, huyện Cẩm Mỹ	7967916	tối đa 3 năm	550	517.590.000	32.410.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
4	Dự án Đường Vành đai thành phố Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu	7935505	tối đa 4 năm	1.420	1.353.637.000	66.363.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
5	Dự án xây dựng tuyến đường D5, đường N3 thuộc Hạ tầng Trung tâm xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu	7935508	tối đa 4 năm	900	602.998.000	297.002.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
6	Dự án đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành đầu nối ra đường ĐT.768 nối dài và đường ĐT.762, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 33,6ha trên địa bàn huyện)	7935509	tối đa 4 năm	900	790.462.000	109.538.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
7	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh ĐT. 774B (Tà Lài - Trà Cỏ) (NST100%)	7891065	tối đa 4 năm	1.800	836.126.000	963.874.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
8	Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	7880688	tối đa 4 năm	20	0	20.000.000	UBND huyện Định Quán
	NGUỒN XỔ SỔ KIẾN THIẾT			312.130	72.147.434.995	239.982.565.005	
A	Thực hiện dự án			305.090			-
I	Y tế, dân số và gia đình			60.280			-
I.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022			44.530			
1	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	7742011	tối đa 03 năm	6.000	792.301.000	5.207.699.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch	7650611	tối đa 3 năm	5.000	3.788.922.000	1.211.078.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trạm Y tế Phường Thống Nhất - Tp. Biên Hòa,	7650612	2021-2023	5.000	1.295.662.000	3.704.338.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trạm Y tế Phường Bình Đa - Tp. Biên Hòa	7650599	tối đa 3 năm	5.000	3.050.553.000	1.949.447.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Xây mới Khối 2 tầng Trung tâm y tế huyện Long Thành	7813217	2021-2023	5.850	3.092.434.000	2.757.566.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	7817919	tối đa 5 năm	14.270	1.397.447.000	12.872.553.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa	7650602	2020-2022	650	0	650.000.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Trạm Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh	7650600	2020-2022	1.200	0	1.200.000.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

S T T	Danh mục dự án	Mã dự án (Mã QHNS)	Tiến độ thực hiện	Kế hoạch 2022 (triệu đồng)	Giải ngân đến 31/01/2023 (đồng)	Số vốn kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2023 (đồng)	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8
9	Bệnh viện đa khoa khu vực Xuân Lộc (nay là Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh) (phát sinh bồi thường)	7042992	đến 2022	1.560	0	1.560.000.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
I.2	Khởi công mới năm 2022			15.750			-
1	Dự án Nâng cấp, sửa chữa hệ thống sân đường, hàng rào, mương thoát nước, vỉa hè Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	7964293	2022-2024	7.750	2.395.391.710	5.354.608.290	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
2	Trạm Y tế xã An Hòa - Tp. Biên Hòa	7650603	tối đa 3 năm	2.000	116.640.000	1.883.360.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Sửa chữa, cải tạo, di dời một số hạng mục của Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai	7962982	tối đa 3 năm	6.000	520.265.000	5.479.735.000	Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai
II	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp			13.020			-
II.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022			#REF!			-
II.2	Khởi công mới năm 2022			13.020			
1	Dự án cải tạo, làm mới một số hạng mục Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai (cơ sở 2)	7936464	2022-2024	8.000	7.674.203.890	325.796.110	Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai
2	Dự án sửa chữa, cải tạo một số công trình Trường Đại học Đồng Nai - cơ sở 1	7953453	tối đa 3 năm	5.020	1.853.414.783	3.166.585.217	Trường Đại học Đồng Nai
III	Văn hóa - xã hội			177.690			-
III.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022			32.590			
1	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cánh	7524610	2018-2022	6.600	6.229.676.000	370.324.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp nhà hát nghệ thuật Đồng Nai	7916192	2021-2023	7.100	5.887.891.533	1.212.108.467	Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai
3	Dự án Xây dựng Trụ sở làm việc Báo Đồng Nai	7644150	2018-2022	15.240	7.600.843.600	7.639.156.400	Báo Đồng Nai
4	Dự án xây dựng Hội trường Trung tâm tổ chức sự kiện huyện Tân Phú	7779119	2020-2022	3.650	0	3.650.000.000	UBND huyện Tân Phú
III.2	Khởi công mới năm 2022			145.100			-
1	Di dời, bố trí ổn định dân cư khu vực Đồng 4, ấp 5, xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu	7820694	2022-2024	139.100	823.804.079	138.276.195.921	UBND huyện Vĩnh Cửu
2	Sửa chữa cải tạo sân vận động tỉnh	7967491	tối đa 3 năm	6.000	4.407.662.400	1.592.337.600	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
IV	Giao thông			16.000			-
IV.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022			16.000			-
1	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)	7739709	tối đa 5 năm	16.000	12.081.860.000	3.918.140.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
V	Quốc phòng			38.100			-
V.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022			14.000			-
1	Dự án Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán	7723113	tối đa 5 năm	14.000	6.133.427.000	7.866.573.000	UBND huyện Định Quán
	Khởi công mới năm 2022			24.100			-

S T T	Danh mục dự án	Mã dự án (Mã QHNS)	Tiến độ thực hiện	Kế hoạch 2022 (triệu đồng)	Giải ngân đến 31/01/2023 (đồng)	Số vốn kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2023 (đồng)	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Dự án đầu tư trang thiết bị kiểm soát, khống chế thiết bị bay không người lái trong đảm bảo an ninh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	7004686	tối đa 3 năm	24.100	33.600.000	24.066.400.000	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
B	Chuẩn bị đầu tư			7.040			-
1	Dự án tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch	7914621	tối đa 4 năm	1.800	1.021.470.000	778.530.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
2	Xây dựng mới trường THPT Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch	7915499	tối đa 4 năm	900	313.560.000	586.440.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trạm Y tế xã Bình Hòa - huyện Vĩnh Cửu	7666667	tối đa 3 năm	300	-	300.000.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú	7690546	tối đa 3 năm	200	-	200.000.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Trạm Y tế xã Phước Tân - Tp. Biên Hòa	7650607	tối đa 3 năm	20	-	20.000.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Xây dựng mới Trạm y tế xã Lâm San, huyện Cẩm Mỹ	7967919	tối đa 3 năm	300	270.001.000	29.999.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
7	Xây dựng mới Trạm y tế xã Xuân Tây, huyện Cẩm Mỹ	7967917	tối đa 3 năm	300	288.889.000	11.111.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
8	Xây dựng mới Trạm y tế xã Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	7967920	tối đa 3 năm	300	261.511.000	38.489.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
9	Xây dựng mới Trạm y tế xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ	7967918	tối đa 3 năm	300	288.328.000	11.672.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
10	Dự án đầu tư trang thiết bị y tế cần thiết để phục vụ cho công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	7971517	tối đa 3 năm	100	78.042.000	21.958.000	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
11	Dự án Xây mới Trung tâm y tế huyện Nhơn Trạch	7946362	tối đa 3 năm	2.000	248.237.000	1.751.763.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Nhà thi đấu đa năng huyện Cẩm Mỹ	7986741	tối đa 4 năm	500	201.398.000	298.602.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
13	Sửa chữa, làm mới một số hạng mục tập luyện thuộc Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	8005493	tối đa 3 năm	20	-	20.000.000	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao

Phụ lục II

**TỔNG HỢP SỐ DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN
KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022 SANG NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Dự án sử dụng ngân sách cấp huyện kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân		Dự án sử dụng ngân sách cấp xã kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân	
		Số dự án	Số vốn (đồng)	Số dự án	Số vốn (đồng)
	TỔNG CỘNG	158	1.321.091.204.817	78	14.324.327.161
1	Huyện Cẩm Mỹ	40	77.248.022.410	27	2.629.052.800
2	Huyện Định Quán	13	77.725.926.000	0	0
3	Huyện Long Thành	32	249.283.675.531	0	0
4	Huyện Nhơn Trạch	1	95.000.000.000	0	0
5	Huyện Tân Phú	21	124.711.648.060	0	0
6	Huyện Thống Nhất	11	131.527.422.000	0	0
7	Huyện Trảng Bom	3	70.000.000.000	0	0
8	Huyện Vĩnh Cửu	10	99.035.731.916	0	0
9	Huyện Xuân Lộc	4	76.600.000.000	48	9.693.715.557
10	Thành phố Biên Hòa	20	254.574.080.900	3	2.001.558.804
11	Thành phố Long Khánh	3	65.384.698.000	0	0

UBND HUYỆN CẨM MỸ

Phụ lục II.1

DANH MỤC DỰ ÁN KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022 SANG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên dự án	Tiến độ	Kế hoạch năm 2022	Số giải ngân đến 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2023
1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ		177.029.572.000	97.148.568.290	79.877.075.210
A	VỐN CẤP HUYỆN		161.021.930.000	83.773.907.590	77.248.022.410
I	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG		29.385.936.000	27.796.571.000	1.589.365.000
1	7903843. Đường nội đồng ấp 2, xã Xuân Tây	2021-2023	4.050.000.000	3.895.815.000	154.185.000
2	7950099. Đường D3-1 (đoạn N6-20)	2022-2024	2.500.000.000	2.405.681.000	94.319.000
3	7950300. Đường nội đồng Cù Nhí 1 ra đường 72 xã Sông Ray	2022-2024	2.500.000.000	2.475.485.000	24.515.000
4	7821997. Xây dựng nhà lực lượng công an xã Lâm San	2021-2023	1.462.168.000	1.295.666.000	166.502.000
5	7904235. Xây dựng hội trường Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ	2021-2023	1.120.000.000	893.120.000	226.880.000
6	7904233. Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ	2021-2023	1.863.768.000	1.823.037.000	40.731.000
7	7904282. Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Xuân Tây	2021-2023	2.200.000.000	1.423.014.000	776.986.000
8	7950725. Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Quân sự xã Bảo Bình	2022-2024	400.000.000	388.754.000	11.246.000
9	7957400. Xây dựng nhà lực lượng Công an Xuân Bảo	2022-2024	250.000.000	209.021.000	40.979.000
10	7955227. Xây dựng bổ sung phòng học, phòng chức năng trường Tiểu Học Trung Dũng	2022-2024	7.400.000.000	7.371.089.000	28.911.000
11	7950728. Xây dựng bổ sung phòng học, phòng chức năng trường Tiểu Học Ngô Mỹ	2022-2024	440.000.000	420.974.000	19.026.000
12	7957399. Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Sông Ray	2022-2024	5.200.000.000	5.194.915.000	5.085.000
II	NGUỒN VỐN THU SỬ DỤNG ĐẤT		25.450.000.000	24.583.730.000	866.270.000
13	7930182. Xây dựng bổ sung phòng học, phòng chức năng, khu hiệu bộ trường Tiểu học Xuân Mỹ	2021-2023	3.400.000.000	3.392.215.000	7.785.000
14	7904284. Xây dựng bổ sung phòng học, phòng chức năng trường Mầm non Sơn Ca	2021-2023	1.500.000.000	1.489.851.000	10.149.000
15	7955230. Xây dựng trường Mầm non Xuân bảo (phân hiệu)	2022-2024	500.000.000	431.756.000	68.244.000
16	7950729. Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Lý Tự Trọng	2022-2024	4.000.000.000	3.944.783.000	55.217.000
17	7951254. Xây dựng mới khu hiệu bộ, phòng chức năng Trường Tiểu Học Lâm San	2022-2024	4.500.000.000	4.463.993.000	36.007.000
18	7951253. Xây dựng phòng học trường Mầm Non Hoa Sen	2022-2024	600.000.000	510.606.000	89.394.000
19	7904230. Đường nội ô ấp 1, ấp 5 xã Sông Ray	2021-2023	2.700.000.000	2.549.595.000	150.405.000
20	7950301. Đường số 26 (Đường khu 2 ấp Suối Cà)	2022-2024	950.000.000	839.717.000	110.283.000
21	7955225. Xây dựng trụ sở UBND xã Sông Nhạn	2022-2024	550.000.000	285.240.000	264.760.000
22	7955224. Xây dựng trụ sở UBND xã Xuân Quế	2022-2024	570.000.000	561.319.000	8.681.000

STT	Tên dự án	Tiến độ	Kế hoạch năm 2022	Số giải ngân đến 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2023
1	2	3	4	5	6
23	7951888. Xây dựng trụ sở UBND xã Thừa Đức	2022-2024	500.000.000	480.441.000	19.559.000
24	7960795. Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc Huyện ủy Cẩm Mỹ	2022-2024	5.680.000.000	5.634.214.000	45.786.000
III	NGUỒN VỐN XỐ SỔ KIẾN THIẾT		29.185.994.000	24.430.290.590	4.755.703.410
25	7904234. Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Trần Phú	2021-2023	3.345.146.000	3.300.000.000	45.146.000
26	7904236. Xây dựng bổ sung phòng học, phòng chức năng trường Mầm non Hoa Mai	2021-2023	2.794.032.000	2.775.753.000	18.279.000
27	7904284. Xây dựng bổ sung phòng học, phòng chức năng trường Mầm non Sơn Ca	2021-2023	4.000.000.000	3.527.271.000	472.729.000
28	7904237. Xây dựng bổ sung phòng học, phòng chức năng trường Mầm non Long Giao (phân hiệu Hoàn Quân)	2021-2023	4.000.000.000	3.972.827.000	27.173.000
29	7904231. Xây dựng 02 phòng chức năng Trường Mầm non Lâm San (phân hiệu ấp 5)	2021-2023	2.500.000.000	2.324.614.000	175.386.000
30	7930177. Xây dựng khu hiệu bộ, phòng chức năng trường Tiểu học Xuân Đông	2021-2023	1.120.000.000	545.982.000	574.018.000
31	7930178. Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Ngô Quyền	2021-2023	4.410.000.000	1.631.426.590	2.778.573.410
32	7951890. Xây dựng khu hiệu bộ, phòng chức năng trường Tiểu Học Võ Thị Sáu	2022-2024	1.000.000.000	512.837.000	487.163.000
33	7821996. Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học Lâm San	2022-2024	116.816.000	77.787.000	39.029.000
34	7950099. Đường D3-1 (đoạn N6-20)	2022-2024	3.400.000.000	3.278.234.000	121.766.000
35	7950300. Đường nội đồng Cù Nhí 1 ra đường 72 xã Sông Ray	2022-2024	2.500.000.000	2.483.559.000	16.441.000
IV	NGUỒN TRUNG ƯƠNG THUỞNG VƯỢT THU NĂM 2021		70.000.000.000	0	70.000.000.000
36	7957399. Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Sông Ray	2022-2024	11.000.000.000		11.000.000.000
37	7951890. Xây dựng khu hiệu bộ, phòng chức năng Trường tiểu học Võ Thị Sáu	2022-2024	20.000.000.000		20.000.000.000
38	7951889. Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nguyễn Hữu Cánh	2022-2024	22.000.000.000		22.000.000.000
39	7955227. Xây dựng bổ sung phòng học, phòng chức năng trường Tiểu học Trung Dũng	2022-2024	17.000.000.000		17.000.000.000
V	NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN		7.000.000.000	6.963.316.000	36.684.000
40	7930183. Xây dựng trường Mầm non Hòa Mi	2021-2023	7.000.000.000	6.963.316.000	36.684.000
B	VỐN CẤP XÃ		16.007.642.000	13.374.660.700	2.629.052.800
I	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG		10.719.034.000	8.877.123.700	1.837.971.800
	Thị trấn Long Giao		943.615.000	827.442.000	112.234.000
1	Đường nhánh 1 khu Cẩm Tiêm	2021-2023	889.442.000	827.442.000	58.061.000
2	Đường nhánh rẽ khu Cẩm Tiêm ấp Hoàn Quân	2021-2023	54.173.000	0	54.173.000
	Xã Xuân Quế		2.377.297.000	2.210.967.000	166.330.000
3	Đường D2 khu sân bay ấp 1	2021-2023	921.713.000	863.713.000	58.000.000
4	Đường D3 khu 1 ấp 57	2021-2023	397.928.000	368.829.000	29.099.000
5	Đường D3 khu 3 ấp 57	2021-2023	468.881.000	403.010.000	65.871.000
6	Đường khu 2 ấp Suối Râm nổi dài	2022-2024	588.775.000	575.415.000	13.360.000

STT	Tên dự án	Tiến độ	Kế hoạch năm 2022	Số giải ngân đến 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2023
1	2	3	4	5	6
	Xã Thừa Đức		1.969.101.000	1.950.217.000	18.884.000
7	- Công trình đường tổ 3-1 ấp 8	2022-2024	1.102.573.000	1.091.942.000	10.631.000
8	- Công trình đường tổ 7b-1 ấp 8	2022-2024	866.528.000	858.275.000	8.253.000
	Xã Sông Ray		1.631.258.000	1.462.326.200	168.931.800
9	Đường tổ 10 ấp 6	2021-2023	557.545.000	501.790.500	55.754.500
10	Đường tổ 8B ấp 8	2021-2023	986.393.000	960.535.700	25.857.300
11	Đường tổ 2A tổ 3 ấp 3	2021-2023	87.320.000	0	87.320.000
	Xã Xuân Đông		183.448.000	26.000.000	157.448.000
12	Đường tổ 3 ấp Cọ Dầu 1	2021-2023	183.448.000	26.000.000	157.448.000
	Xã Xuân Tây		3.353.315.000	2.400.171.500	953.144.000
13	Nâng cấp đường 19/5 ấp 1	2021-2023	53.286.000	4.400.000	48.886.000
14	Đường tổ 8 ấp 4	2021-2023	581.630.000	518.130.000	63.500.000
15	Đường tổ 1 ấp 11 đi Suối Cạn	2021-2023	444.013.000	183.013.000	261.000.000
16	Đường tổ 1,10 ấp 3	2022-2024	749.642.000	400.142.000	349.500.000
17	Đường tổ 5,6,8 ấp 7	2021-2023	414.802.000	250.748.500	164.054.000
18	Đường tổ 8-2 ấp 12	2021-2023	409.738.000	378.738.000	31.000.000
19	Nhà văn hoá 10	2021-2023	346.321.000	329.000.000	17.321.000
25	Nhà văn hoá 6	2021-2023	353.883.000	336.000.000	17.883.000
	Xã Xuân Bảo		261.000.000	0	261.000.000
20	Đường tổ 22 ấp Nam Hà	2020-2022	261.000.000		261.000.000
	NGUỒN VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT		5.288.608.000	4.497.537.000	791.081.000
	Xã Nhân Nghĩa.		996.632.000	885.213.000	111.419.000
21	Công trình hệ thống mương thoát nước ấp Tân Lập- Duyên Lăng và đường tổ 12 ấp Tân Lập, xã Nhân Nghĩa (NS tỉnh)	2021-2023	996.632.000	885.213.000	111.419.000
	Xã Xuân Quế.		3.279.626.000	3.090.516.000	189.120.000
22	Đường xuyên ấp 57 nối dài	2020-2022	1.280.433.000	1.209.655.000	70.788.000
23	Đường vào khu Thái lan- Đồi Rìu	2020-2022	1.000.000.000	959.862.000	40.138.000
24	Đường nhánh N47, N48 ấp 1 và N49 ấp 2	2021-2023	999.193.000	920.999.000	78.194.000
	Xã Xuân Tây.		197.000.000	0	197.000.000
25	Đường tổ 3 đi Suối Lức ấp 9	2021-2023	197.000.000	0	197.000.000
	Xã Xuân Bảo.		815.350.000	521.808.000	293.542.000
26	Đường tổ 22 ấp Nam Hà	2020-2022	260.000.000	0	260.000.000
27	Đường tổ 24 ấp Nam Hà và tổ 19 ấp Tân Hạnh	2021-2023	555.350.000	521.808.000	33.542.000

HUYỆN ĐỊNH QUÁN

Phụ lục II.2

DANH MỤC DỰ ÁN KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022 SANG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên dự án	Tiến độ	Kế hoạch năm 2022	Số giải ngân đến 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2023
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)		118.246.678.000	39.466.933.000	77.725.926.000
A	NGUỒN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG		87.816.114.000	12.043.070.000	74.719.225.000
1	7709183 dự án Đường và khu tái định cư ấp 3 xã Phú Lợi	Năm 2020-2022	4.316.114.000	581.415.000	2.680.880.000
2	7955592 dự án Sửa chữa đường vào Khu du lịch Thác Mai (đoạn 2)	Năm 2022-2024	8.000.000.000	6.335.148.000	1.664.852.000
3	7955590 dự án Duy tu, nâng cấp mở rộng đường liên xã Phú Vinh - Ngọc Định (đoạn Km 3+110 đến Km 5+262,3)	Năm 2022-2024	5.500.000.000	4.259.972.000	1.240.028.000
4	7940890 dự án Nâng cấp, mở rộng Trường tiểu học Phú Cường	Năm 2022-2024	33.000.000.000	476.400.000	32.523.600.000
5	7940891 dự án Nâng cấp, cải tạo Trường THCS Thanh Sơn	Năm 2022-2024	37.000.000.000	390.135.000	36.609.865.000
B	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT		824.034.000	0	824.034.000
1	7442698 dự án Hỗ trợ di dân trong vùng nguy cơ sạt lở đồi 112 tại huyện Định Quán	tối đa 3 năm	500.000.000	0	500.000.000
2	7928744 dự án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư khu tái định cư xã Phú Túc	tối đa 3 năm	250.000.000	0	250.000.000
3	7686282 dự án Khu tái định cư Lý Thái tổ (Đường lý thái Tổ đoạn giao đường Trần Phú đến trường THPT Định Quán	tối đa 3 năm	74.034.000	0	74.034.000
C	NGUỒN XỔ SỔ KIẾN THIẾT		29.012.031.000	27.423.863.000	1.588.168.000
1	7703439 dự án Phân hiệu mầm non Sen Hồng (điểm ấp 6)	Năm 2020-2022	6.856.485.000	6.224.112.000	632.373.000
2	7841621 dự án Nâng cấp, mở rộng Trường tiểu học Thanh Sơn (điểm chính)	Năm 2022-2024	4.855.546.000	4.425.959.000	429.587.000
3	7841617 dự án Nâng cấp, mở rộng Trường MN Phú Hòa	Năm 2022-2024	7.800.000.000	7.336.017.000	463.983.000
4	7850702 dự án Nâng cấp , cải tạo Trường TH Nguyễn Khuyến (điểm chính)	Năm 2022-2024	9.500.000.000	9.437.775.000	62.225.000
D	NGUỒN NGÂN SÁCH BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHI ĐẦU TƯ (NGUỒN 43)		594.499.000	0	594.499.000

STT	Tên dự án	Tiến độ	Kế hoạch năm 2022	Số giải ngân đến 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2023
1	7442698 dự án Hỗ trợ di dân trong vùng nguy cơ sạt lở đồi 112 tại huyện Định Quán	tối đa 3 năm	594.499.000	0	594.499.000

HUYỆN LONG THÀNH

Phụ lục II.3

DANH MỤC DỰ ÁN KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022 SANG
NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên dự án	Tiến độ	Kế hoạch năm 2022	Số giải ngân đến 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2023
	TỔNG CỘNG		332.380.000.000	83.096.324.469	249.283.675.531
I	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG		44.245.000.000	-	44.245.000.000
1	7904227 - Hạ tầng khu Tái định cư tại xã Long Đức, huyện Long Thành	2022-2025	44.245.000.000	-	44.245.000.000
II	NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT		47.918.000.000	43.252.650.000	4.665.350.000
2	7876143 - Trường THCS Long Đức (giai đoạn 2)	2021-2023	36.555.000.000	33.771.651.000	2.783.349.000
3	7945625 - Trường TH Long Thành C	2022-2025	11.363.000.000	9.480.999.000	1.882.001.000
III	NGUỒN VỐN THU SỬ DỤNG ĐẤT		145.217.000.000	39.843.674.469	105.373.325.531
4	7896573 - Nâng cấp mở rộng đường Lê Duẩn (Quốc lộ 51A) huyện Long Thành	2022-2025	11.498.000.000	-	11.498.000.000
5	7993327 - Đường Trần Phú (đường N7) đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường tỉnh ĐT. 771 huyện Long Thành	2022-2025	1.000.000.000	14.318.000	985.682.000
6	7957406 - Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn từ Võ Thị Sáu đến Vũ Hồng Phô)	2022-2025	1.231.000.000	290.694.000	940.306.000
7	7986737 - Hạ tầng khu Tái định cư tại xã Long Phước, huyện Long Thành	2022-2025	34.001.000.000	1.135.233.000	32.865.767.000
8	7778038 - Đường Nguyễn Văn Cừ	2021-2024	39.726.000.000	27.932.057.844	11.793.942.156
9	7945627 - Hạ tầng khu Tái định cư tại xã Long Đức, huyện Long Thành	2022-2025	23.555.000.000	3.291.744.000	20.263.256.000
10	7957405 - Trụ sở UBND xã Cẩm Đường	2022-2024	9.500.000.000	1.225.298.000	8.274.702.000
11	7885205 - Trụ sở UBND xã Tam An	2022-2024	9.500.000.000	1.180.909.000	8.319.091.000

STT	Tên dự án	Tiến độ	Kế hoạch năm 2022	Số giải ngân đến 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2023
12	7988281 - Xây mới 05 phòng học tại điểm trường Tiểu học Tập Phước tại ấp 5, xã Long Phước	2022-2024	2.000.000.000	-	2.000.000.000
13	7173839. Sửa chữa các Nhà văn hoá ấp 1,3,4,5 xã Tân Hiệp	2022-2024	1.839.000.000	1.235.948.000	603.052.000
14	7173836.Hẻm 33, đường khu 2, xã Long Phước	2022-2024	32.000.000		32.000.000
15	7173836.Hẻm 2436, QL.51, xã Long Phước	2022-2024	119.000.000		119.000.000
16	7173825. Công trình Hẻm 21 đường Cầu Mên, xã Bình An	2022-2024	571.000.000	73.049.578	497.950.422
17	7173835.Hẻm 130 đường Bàu Cạn- Tân Hiệp	2022-2024	429.000.000	342.700.676	86.299.324
18	7173835.Hẻm 138 đường Bàu Cạn- Tân Hiệp, xã Bàu cạn	2022-2024	531.000.000	78.974.855	452.025.145
19	7173835.Hẻm 540 đường Bàu Cạn	2022-2024	719.000.000	580.044.516	138.955.484
20	7173835.Cải tạo, sửa chữa các nhà văn hóa ấp 1, ấp 2, ấp 4, ấp 5, ấp 6, ấp 7, ấp 8, ấp Suối Cà, xã Bàu Cạn	2021-2023	536.000.000	363.993.000	172.007.000
21	7173838.Nâng cấp, sửa chữa đường hẻm 2937 ấp 2, xã Phước Bình	2022-2024	1.276.000.000	1.107.893.000	168.107.000
22	7173838.Nâng cấp sửa chữa đường hẻm 2989 ấp 2, xã Phước Bình	2022-2024	1.156.000.000	165.817.000	990.183.000
23	7173838.Hẻm 5 đường liên ấp 1-3, xã Phước Bình	2022-2024	90.000.000	0	90.000.000
24	7173827. Sửa chữa đường Bình Lâm- Thanh Bình, xã Lộc An	2022-2024	668.000.000	109.000.000	559.000.000
25	7173827.Sửa chữa đường Bưng Cờ, xã Lộc An	2022-2024	1.263.000.000	171.000.000	1.092.000.000
26	7173827.Sửa chữa đường Bình Lâm- Bưng Cờ, xã Lộc An	2022-2024	843.000.000	127.000.000	716.000.000
27	7173827.Sửa chữa đường Thanh Bình, xã Lộc An	2022-2024	883.000.000	128.000.000	755.000.000
28	7173827.Sửa chữa đường Thanh Bình 1, xã Lộc An	2022-2024	1.358.000.000	168.000.000	1.190.000.000
29	7173827.Sửa chữa đường Cầu Xe- Thanh Bình (đoạn 2), xã Lộc An	2022-2024	893.000.000	122.000.000	771.000.000
IV	NGUỒN TRUNG ƯƠNG THƯỜNG VƯỢT THU NĂM 2021		95.000.000.000	-	95.000.000.000
30	7945625 - Trường Tiểu học Long Thành C	2022-2025	45.235.000.000	-	45.235.000.000
31	7957406 - Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn từ Võ Thị Sáu đến Vũ Hồng Phô)	2022-2025	3.000.000.000	-	3.000.000.000
32	7870151 - Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Vũ Hồng Phô)	2022-2024	46.765.000.000	-	46.765.000.000

HUYỆN NHƠN TRẠCH

Phụ lục II.4

DANH MỤC DỰ ÁN KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022 SANG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên dự án	Tiến độ	Kế hoạch năm 2022	Số giải ngân đến 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2023
1	2	3	4	5	6
	NGUỒN TRUNG ƯƠNG THƯỜNG VƯỢT THU NĂM 2021		95.000.000.000	0	95.000.000.000
1	7819091. Dự án Đường Lê Hồng Phong nối dài, huyện Nhơn Trạch	2022-2024	95.000.000.000	0	95.000.000.000

HUYỆN TÂN PHÚ

Phụ lục II.5

DANH MỤC DỰ ÁN KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022 SANG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên dự án	Tiến độ	Kế hoạch năm 2022	Số giải ngân đến 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2023
1	2	3	4	5	6
TỔNG CỘNG			198.137.000.000	73.425.351.940	124.711.648.060
A	NGUỒN XDCB TẬP TRUNG		50.713.000.000	33.514.164.540	17.198.835.460
I	An Ninh và Trật tự an toàn xã hội		4.000.000.000	87.175.840	3.912.824.160
1	Hệ thống camera giám sát an toàn, an ninh tại các vị trí trọng điểm trên địa bàn huyện Tân Phú	2022-2023	4.000.000.000	87.175.840	3.912.824.160
II	Giáo dục-Đào tạo và dạy nghề		28.613.000.000	22.928.059.900	5.684.940.100
1	XD phòng chức năng THCS Trường Sơn	2022-2023	25.913.000.000	21.872.798.900	4.040.201.100
2	Nâng cấp trường Tiểu học Huỳnh Tấn Phát		500.000.000	393.224.000	106.776.000
3	Sửa chữa TTGD nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (cơ sở 2)		2.200.000.000	662.037.000	1.537.963.000
III	Văn hóa thông tin		8.300.000.000	5.041.310.000	3.258.690.000
1	Xây dựng thêm một số hạng mục Trung tâm văn hóa xã Phú Bình	2022-2023	2.700.000.000	2.511.722.000	188.278.000
2	Nhà văn hóa ấp Phú Hợp A xã Phú Bình	2022-2023	1.100.000.000	1.064.602.000	35.398.000
3	Trung tâm Văn hóa xã Phú Sơn	2022-2023	2.300.000.000	0	2.300.000.000
4	Xây dựng nhà văn hóa các khu phố 1, 4, 6 và 9 thị trấn Tân Phú	2022-2023	2.200.000.000	1.464.986.000	735.014.000
IV	Thể dục thể thao		4.100.000.000	1.521.108.800	2.578.891.200
1	Sửa chữa Nhà thi đấu đa năng huyện Tân Phú	2022-2023	4.100.000.000	1.521.108.800	2.578.891.200
V	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		5.700.000.000	3.936.510.000	1.763.490.000
1	Nhà bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã và một số phòng làm việc UBND xã Phú Điền	2022-2023	3.000.000.000	2.782.471.000	217.529.000
2	Sửa chữa UBND xã Phú Lập	2022-2023	1.600.000.000	107.927.000	1.492.073.000
3	Nâng cấp, sửa chữa các hạng mục Trụ sở UBND xã Phú Bình	2022-2023	1.100.000.000	1.046.112.000	53.888.000

STT	Tên dự án	Tiến độ	Kế hoạch năm 2022	Số giải ngân đến 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2023
1	2	3	4	5	6
B	NGUỒN XỔ SỔ KIẾN THIẾT		70.224.000.000	38.815.156.400	31.408.843.600
I	Giáo dục-Đào tạo và dạy nghề		70.224.000.000	38.815.156.400	31.408.843.600
1	Xây dựng trường THCS Phương Lâm (giai đoạn 2)	2021-2023	15.500.000.000	14.998.801.000	501.199.000
2	Xây dựng phòng chức năng trường THCS Phú Thịnh	2021-2023	8.500.000.000	8.176.758.000	323.242.000
3	Điểm Trường Đabogkua -Trường MN Đắc Lua	2021-2023	5.500.000.000	4.493.166.000	1.006.834.000
4	Nâng cấp trường Tiểu học Trần Quốc Toản	2022-2024	9.724.000.000	5.205.808.000	4.518.192.000
5	Xây dựng trường Mầm non Nam Cát Tiên	2022-2024	10.000.000.000	1.331.290.000	8.668.710.000
6	Nâng cấp trường Tiểu học Phú Thanh	2022-2024	10.000.000.000	4.609.333.400	5.390.666.600
7	Nâng cấp trường Tiểu học Huỳnh Tấn Phát	2022-2024	11.000.000.000	0	11.000.000.000
C	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT		7.200.000.000	1.096.031.000	6.103.969.000
I	Các hoạt động kinh tế		7.200.000.000	1.096.031.000	6.103.969.000
I.2	Giao thông		7.200.000.000	1.096.031.000	6.103.969.000
1	Đường Trà Cỏ (đoạn 2)	2022-2024	7.200.000.000	1.096.031.000	6.103.969.000
E	NGUỒN NSTW THUỐNG VƯỢT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2021		70.000.000.000	0	70.000.000.000
I	Giáo dục-Đào tạo và dạy nghề		40.000.000.000	0	40.000.000.000
1	Xây dựng trường Mầm non Nam Cát Tiên	2022-2024	30.000.000.000		30.000.000.000
2	Nâng cấp Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	2022-2024	10.000.000.000		10.000.000.000
II	Giao thông		30.000.000.000	0	30.000.000.000
1	Đường Trà Cỏ (đoạn 2)	2022-2024	30.000.000.000		30.000.000.000

Phụ lục II.6

DANH MỤC DỰ ÁN KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022 SANG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên dự án	Tiến độ	Kế hoạch năm 2022	Số giải ngân đến 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2023
1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG		138.539.080.000	7.011.658.000	131.527.422.000
I	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG		32.438.000.000	0	32.438.000.000
1	Trường THCS Duy Tân (chuẩn)	2022-2025	22.463.000.000	0	22.463.000.000
2	Trường THCS Thăng Long	2022-2025	9.975.000.000	0	9.975.000.000
II	NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT		12.850.000.000	532.406.000	12.317.594.000
1	Trường THCS Duy Tân (chuẩn)	2022-2025	8.000.000.000	0	8.000.000.000
2	Trường THCS Thăng Long	2022-2025	4.850.000.000	532.406.000	4.317.594.000
III	NGUỒN VỐN THU SỬ DỤNG ĐẤT		16.079.000.000	1.848.046.000	14.230.954.000
1	Trường TH Hưng Lộc	2022-2025	10.185.000.000	1.848.046.000	8.336.954.000
2	Trường THCS Thăng Long	2022-2025	5.894.000.000	0	5.894.000.000
IV	Nguồn thường thu vượt ngân sách năm 2021		70.000.000.000	0	70.000.000.000
1	Trường THCS Duy Tân (chuẩn)	2022-2025	45.000.000.000		45.000.000.000
2	Trường THCS Thăng Long	2022-2025	25.000.000.000		25.000.000.000
V	Tỉnh bổ sung có mục tiêu hỗ trợ XHH GTNT năm 2022		7.172.080.000	4.631.206.000	2.540.874.000
1	Đường ngang số 3 ấp Gia Yên	2018-2020	5.000.000	0	5.000.000
2	Đường vào trung tâm hành chính thị trấn Dầu Giây; HM: Sửa chữa đường và nâng cấp hệ thống mương thoát nước	2022-2025	1.400.000.000	900.000.000	500.000.000
3	Đường nhánh rẽ Đức huy - Thanh Bình 2	2022-2025	1.160.000.000	0	1.160.000.000
4	Đường nhánh 1 đôi đồng ấp Nguyễn Huệ 1 nổi dài	2022-2025	860.000.000	821.206.000	38.794.000
5	Đường nhánh 2 trạm 12 ấp Lạc Sơn	2022-2025	1.157.080.000	1.010.000.000	147.080.000
6	Đường nhánh rẽ Phụ nữ - Đức long 3	2022-2025	1.220.000.000	800.000.000	420.000.000
7	Đường nhánh rẽ Đức huy - Thanh Bình 1+2	2022-2025	580.000.000	500.000.000	80.000.000
8	Đường nhánh 3+4+5+6+7 khu chăn nuôi Đông Đức Long	2022-2025	790.000.000	600.000.000	190.000.000

HUYỆN TRẢNG BOM

Phụ lục II.7

DANH MỤC DỰ ÁN KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022 SANG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên dự án	Tiến độ	Kế hoạch năm 2022	Số giải ngân đến 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2023
1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG		70.000.000.000	0	70.000.000.000
	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THUỞNG VƯỢT DỰ TOÁN THU NĂM 2021		70.000.000.000		70.000.000.000
1	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	2021-2024	50.000.000.000		50.000.000.000
2	Nâng cấp Trường THCS Minh Đức	2022-2024	10.000.000.000		10.000.000.000
3	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Diên Hồng	2022-2024	10.000.000.000		10.000.000.000

HUYỆN VĨNH CỬU

Phụ lục II.8

DANH MỤC DỰ ÁN KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022 SANG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên dự án	Tiến độ	Kế hoạch năm 2022	Số giải ngân đến 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2023
	TỔNG CỘNG		267.181.000.000	150.247.555.561	99.035.731.916
I	<u>NGÂN SÁCH TẬP TRUNG</u>		13.640.000.000	13.450.558.561	110.544.916
1	Kiểm định an toàn quy trình vận hành, quy chế phối hợp phương án PCLB hồ Mo Nang	2021-2023	1.273.000.000	1.091.116.561	102.986.916
2	Nâng cấp Hương lộ 9 Thành Đức - Tân Bình (chi phí bồi thường GPMB và các chi phí tư vấn khác)	2019-2022	12.367.000.000	12.359.442.000	7.558.000
II	NGUỒN VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT		103.541.000.000	80.091.481.000	20.774.785.000
1	Trường Tiểu học Tân Phú	2020-2023	43.241.000.000	34.996.490.000	6.970.466.000
2	Xây mới trường TH - THCS Mã Đà	2020-2023	56.300.000.000	41.777.175.000	13.260.577.000
3	Đường Bàu Điền, ấp 4, xã Phú Lý	2021-2023	4.000.000.000	3.317.816.000	543.742.000
III	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT		80.000.000.000	56.705.516.000	8.150.402.000
1	Nâng cấp Hương lộ 7 Tân Bình - Bình Lợi (chi phí bồi thường GPMB và các chi phí tư vấn khác)	2019-2022	35.117.000.000	24.298.011.000	5.215.480.000

STT	Tên dự án	Tiến độ	Kế hoạch năm 2022	Số giải ngân đến 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2023
2	Nâng cấp Hương lộ 9 Thành Đức - Tân Bình (chi phí bồi thường GPMB và các chi phí tư vấn khác)	2019-2022	44.883.000.000	32.407.505.000	2.934.922.000
IV	NGUỒN THUỖNG VƯỢT THU		70.000.000.000	0	70.000.000.000
1	Nâng cấp đường Chu Văn An, TT Vĩnh An	2022-2024	32.000.000.000		32.000.000.000
2	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Tân Triều;	2022-2024	10.000.000.000		10.000.000.000
3	Xây mới Trường Tiểu học Cây Gáo B (Cơ sở 2);	2022-2024	28.000.000.000		28.000.000.000

HUYỆN XUÂN LỘC

Phụ lục II.9

DANH MỤC DỰ ÁN KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022 SANG
NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên dự án	Tiến độ	Kế hoạch năm 2022	Số giải ngân đến 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2023
	TỔNG CỘNG		120.667.193.979	27.233.584.363	86.293.715.557
A	NGÂN SÁCH HUYỆN		104.782.022.722	21.042.128.663	76.600.000.000
I	Nguồn ngân sách tập trung		34.782.022.722	21.042.128.663	6.600.000.000
1	Mã dự án. 7621044 Kênh cấp 2 nội đồng Gia Măng:	2019-2022	34.782.022.722	21.042.128.663	6.600.000.000
II	Nguồn thương vượt thu năm 2021		70.000.000.000	-	70.000.000.000
1	Mã dự án: 7923627 Trường TH Nguyễn Huệ.	2021-2023	10.000.000.000	-	10.000.000.000
2	Mã dự án: 7884127 Nâng cấp, mở rộng đường Hoàng Đình Thương.	2021-2025	30.000.000.000	-	30.000.000.000
3	Mã dự án: 7884466 Trường TH Gia Ray.	2021-2024	30.000.000.000	-	30.000.000.000
B	NGÂN SÁCH XÃ		15.885.171.257	6.191.455.700	9.693.715.557
I	Xã Xuân Định		716.629.000	478.797.000	237.832.000
1	Hẻm 1-2 ấp Văn hóa Nông Doanh nối dài	2022-2024	174.000.000		174.000.000
2	Sửa chữa đường số 10 ấp Bảo Định	2021-2023	369.870.000	333.823.000	36.047.000
3	Hẻm 1 đường Nông Doanh 4	2021-2023	172.759.000	144.974.000	27.785.000
II	Xã Bảo Hòa		186.159.000	155.015.800	31.143.200
4	Đường Tổ 11 Ấp Bung Cắn-Đường nội đồng rẫy (Mã Vôi, Bà đẹp)	2021-2023	59.159.000	43.710.000	15.449.000
5	Đường Tổ 12 Ấp Hòa Hợp (Nối dài)	2022-2024	127.000.000	111.305.800	15.694.200
III	Xã Xuân Phú		740.520.914	628.144.900	112.376.014
6	Đường nội đồng tổ 12 (XP 27 nối dài) ấp Bình Tân	2021-2023	110.520.914		110.520.914

STT	Tên dự án	Tiến độ	Kế hoạch năm 2022	Số giải ngân đến 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2023
7	Đường nội đồng tổ 3 ấp Bình Xuân 2	2021-2023	630.000.000	628.144.900	1.855.100
IV	Xã Xuân Bắc		1.709.916.500	351.368.000	1.358.548.500
8	Công trình đường nối dài NVH ấp 4B	2022-2024	3.774.300		3.774.300
9	Công trình đường tổ 3 ấp 6 nhánh 3	2022-2024	14.149.000	6.537.000	7.612.000
10	Công trình đường tổ 22 ấp 6	2022-2024	53.782.000	44.856.000	8.926.000
11	Công trình đường tổ 2 ấp 3A nhánh 3	2022-2024	13.684.400	2.548.000	11.136.400
12	Công trình đường tổ 2+3 ấp 4A	2022-2024	28.168.000		28.168.000
13	Công trình đường tổ 3+4 ấp 4B	2022-2024	14.025.600	6.505.000	7.520.600
14	Công trình đường tổ 13 ấp 6	2022-2024	19.827.600	5.922.000	13.905.600
15	Công trình đường tổ 2 ấp Bầu Cối	2022-2024	41.718.400		41.718.400
16	Công trình đường tổ 2+4 ấp 2A	2022-2024	12.787.200		12.787.200
17	Công trình đường tổ 2+4 ấp 2A nối dài	2022-2024	631.000.000	285.000.000	346.000.000
18	Công trình đường 1+5 ấp 5	2022-2024	877.000.000	0	877.000.000
V	Xã Lang Minh		927.000.000	849.626.000	77.374.000
19	Đường Tổ 7 ấp Tây Minh	2021-2023	493.000.000	471.120.000	21.880.000
20	Đường hẻm 2 TL765 nối dài qua Xuân Đông	2021-2023	228.000.000	217.543.000	10.457.000
21	Đường hẻm 1 kênh N2 nối dài giai đoạn 2	2021-2023	206.000.000	160.963.000	45.037.000
VI	Xã Suối Cát		856.000.000	839.349.000	16.651.000
22	Đường tổ 18,19 (Hiệp Hưng- Bình Minh), ấp Suối Cát 2	2022-2024	856.000.000	839.349.000	16.651.000
VII	Xã Xuân Hiệp		417.000.000	398.483.000	18.517.000
23	Đường Tổ 18 ấp Tam Hiệp	2021-2023	417.000.000	398.483.000	18.517.000
VIII	Xã Xuân Thành		338.000.000	0	338.000.000
24	Đường Nghĩa địa ấp Tân Hữu	2021-2023	338.000.000	0	338.000.000
IX	Xã Suối Cao		5.312.268.000	0	5.312.268.000
25	Đường Tổ 8 ấp Chà Rang (NS tỉnh)	2021-2023	1.530.000.000		1.530.000.000
26	Sửa chữa nâng cấp Đường Trung tâm xã đi đồi đất đỏ (NS tỉnh)	2021-2023	983.000.000		983.000.000

STT	Tên dự án	Tiến độ	Kế hoạch năm 2022	Số giải ngân đến 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2023
27	Sửa chữa nâng cấp Đường Khu dân cư bản cò ấp Gia Lào (NS tỉnh)	2022-2023	726.000.000		726.000.000
28	Sửa chữa nâng cấp Đường Khu dân cư ấp Gia Lào (NS tỉnh + huyện)	2022-2023	2.065.000.000		2.065.000.000
29	Sửa chữa nâng cấp Đường Tổ 6 (nhánh 2) nối dài ấp Gia Tỵ (vốn NS tỉnh)	2021-2023	8.268.000		8.268.000
X	Xã Xuân Tâm		764.214.467	18.521.000	745.693.467
30	Đường SĐT5 - ấp Suối Đục	2022-2023	398.000.000		398.000.000
31	Đường số 4T3 - ấp 5	2022-2023	347.000.000		347.000.000
32	Đường Tổ 3 ấp 5	2021-2023	17.570.500	17.042.000	528.500
33	Đường số 13 nối dài ấp 2	2021-2023	1.643.967	1.479.000	164.967
XI	Xã Xuân Hưng		1.357.000.000	751.938.000	605.062.000
34	Đường 29 nội đồng ấp 5	2022-2024	658.000.000	315.166.000	342.834.000
35	Hẻm 23, 01, 04 ấp 4	2022-2024	204.000.000	153.000.000	51.000.000
36	Đường 52 nối dài ấp 3A	2022-2024	291.000.000	152.437.000	138.563.000
37	Đường hẻm 24 ấp 1	2022-2024	204.000.000	131.335.000	72.665.000
XII	Xã Xuân Hòa		2.167.463.376	1.720.213.000	447.250.376
38	Đường 9 tổ 17 ấp 3	2022-2024	198.000.000	198.000.000	0
39	Đường Suối Lạnh ấp 4	2022-2024	166.000.000	166.000.000	0
40	Đường 2 đi nhà máy Cồn	2022-2024	226.000.000	226.000.000	0
41	Đường 3 nối đường 4+5+6 ấp 3	2022-2024	208.000.000	208.000.000	0
38	Đường 8 tổ 18 ấp 3	2022-2024	267.000.000	239.655.000	27.345.000
39	Đường 7 tổ 17 ấp 3	2022-2024	223.000.000	207.051.000	15.949.000
40	Đường 2 nối dài giai đoạn 4 ấp 1	2022-2024	201.000.000	184.101.000	16.899.000
41	Đường 6 vào tổ 15 ấp 2	2022-2024	325.000.000	291.406.000	33.594.000
42	Đường làng dân tộc châu ro nối dài	2022-2024	14.586.437		14.586.437
43	Đường 9 ấp 3	2022-2024	18.788.339		18.788.339
44	Đường 2 ấp 1 giai đoạn 3	2022-2024	19.474.000		19.474.000

STT	Tên dự án	Tiến độ	Kế hoạch năm 2022	Số giải ngân đến 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2023
45	Đường ngang ấp 1 giai đoạn 3	2022-2024	11.569.600		11.569.600
46	Đường ngang ấp 1 giai đoạn 5	2022-2024	11.045.000		11.045.000
47	Công trình đường tổ 25, 26 ấp 3	2022-2024	278.000.000	0	278.000.000
XIII	Thị trấn Gia Ray		393.000.000	0	393.000.000
48	Sửa chữa nâng cấp Đường số 6 khu 1	2022-2024	393.000.000	0	393.000.000

THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Phụ lục II.10

DANH MỤC DỰ ÁN KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022 SANG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên dự án	Tiến độ	Kế hoạch năm 2022	Số giải ngân đến 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2023
1	2	3	4	5	6
A	NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ		327.700.000.000	73.125.919.100	254.574.080.900
I	NGUỒN VỐN TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT		50.600.000.000	36.045.814.493	14.554.185.507
1	7610764 dự án Trung tâm dịch vụ Hành chính công	2018-2023	15.000.000.000	6.221.534.044	8.778.465.956
2	7968872 dự án Trường Mầm non Tân Hạnh	2018-2023	10.000.000.000	8.984.614.455	1.015.385.545
3	7713101 dự án Trường THCS Phước Tân 3	2018-2023	12.200.000.000	10.388.905.000	1.811.095.000
4	7858641 dự án Trường THCS Hòa Bình (Giai đoạn 2)	2019-2023	13.400.000.000	10.450.760.994	2.949.239.006
II	NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT		27.100.000.000	24.766.980.113	2.333.019.887
1	7713101 dự án Trường THCS Phước Tân 3	2018-2023	14.600.000.000	13.256.806.353	1.343.193.647
2	7968872 dự án Trường Mầm non Tân Hạnh	2018-2023	12.500.000.000	11.510.173.760	989.826.240
III	NGUỒN TRUNG ƯƠNG THUỞNG VƯỢT THU NĂM 2021		250.000.000.000	12.313.124.494	237.686.875.506
1	7866884 dự án Trường TH Trần Quốc Toản	2021-2023	30.500.000.000	1.350.694.972	29.149.305.028
2	7866887 dự án Trường TH Phù Đồng	2021-2023	18.000.000.000	1.537.981.909	16.462.018.091
3	7868399 dự án Xây dựng, hoàn chỉnh trường THCS Tam Phước	2021-2023	30.000.000.000		30.000.000.000
4	7889405 dự án Xây dựng thêm 18PH + các phòng học bộ môn + các phòng hỗ trợ học tập + phòng họp trường TH Trịnh Hoài Đức	2021-2023	20.000.000.000	676.966.236	19.323.033.764
5	7889400 dự án Xây dựng thêm 15PH + các phòng hỗ trợ học tập Trường TH Võ Thị Sáu	2021-2023	11.000.000.000		11.000.000.000
6	7889406 dự án Xây dựng mới khối 09PH + các phòng hỗ trợ học tập Trường TH Nguyễn Du	2021-2023	7.000.000.000		7.000.000.000
7	7889407 dự án Xây dựng thêm 24 PH + 4 PH bộ môn và các phòng hỗ trợ học tập Trường TH Bình Đa	2021-2023	20.000.000.000		20.000.000.000

STT	Tên dự án	Tiến độ	Kế hoạch năm 2022	Số giải ngân đến 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2023
8	7891691 dự án Xây dựng mới khối 12 phòng học+ các phòng hỗ trợ học tập Trường TH Long Bình Tân	2021-2023	10.000.000.000	217.243.801	9.782.756.199
9	7889403 dự án Trường Mầm non Tân Phong	2021-2023	20.000.000.000		20.000.000.000
10	7658050 dự án Trường TH Tân Phong	2021-2023	6.700.000.000		6.700.000.000
11	7915500 dự án Xây dựng thêm các phòng học bộ môn và hội trường THCS Ngô Gia Tự	2021-2023	14.300.000.000	1.979.600.874	12.320.399.126
12	7658046 dự án Trường Mẫu giáo Tân Phong	2021-2023	25.000.000.000	2.497.597.925	22.502.402.075
13	7855012 dự án Trường TH Tân Mai 2	2021-2023	15.500.000.000	4.053.038.777	11.446.961.223
14	7889409 dự án Xây dựng thêm 24PH và khối hiệu bộ trường TH Tam Phước 2	2021-2023	22.000.000.000		22.000.000.000
B	NGÂN SÁCH PHƯỜNG XÃ		3.457.620.004	1.456.061.200	2.001.558.804
I	NGUỒN NSTP HỖ TRỢ		405.835.500	332.698.700	73.136.800
1	7173021 XD Nhà văn hóa KP 1 Phường Tân Hiệp	2021-2023	405.835.500	332.698.700	73.136.800
II	NGÂN SÁCH PHƯỜNG		2.623.015.504	790.663.800	1.832.351.704
1	7173820 Tuyến đường nối Tân cảng ICD đến ranh dự án của Công ty VLXD Thế Giới Nhà (đoạn đường từ đường nối tân cảng ICD vào 700m)	2021-2023	2.623.015.504	790.663.800	1.832.351.704
III	NGUỒN KHÁC (XHH)		428.769.000	332.698.700	96.070.300
1	7173021 XD Nhà văn hóa KP 1 Phường Tân Hiệp	2021-2023	428.769.000	332.698.700	96.070.300

THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

Phụ lục II.11

**DANH MỤC DỰ ÁN KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022 SANG
NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên dự án	Thời gian thực hiện dự án	Kế hoạch năm 2022	Số giải ngân đến 31/01/2023	Số vốn kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2023
1	2	3	4	5	6
	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THUỞNG THU VƯỢT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2021		70.000.000.000	4.615.302.000	65.384.698.000
1	Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Hồ Thị Hương, phường Xuân Bình. (MSDA: 7949678.)	2021-2023	30.000.000.000	3.343.416.000	26.656.584.000
2	Xây dựng trường MN Sen Hồng, phường Suối Tre (MSDA: 7940887)	2021-2023	18.000.000.000	1.271.886.000	16.728.114.000
3	Trường Mầm non An Lộc phân hiệu Núi Tung (hạng mục xây các phòng học và phòng chức năng). (MSDA: 7985322)	2022-2024	22.000.000.000		22.000.000.000